

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***

*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023*

*đã được soát xét*



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	<b>5 – 36</b>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 36

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 13 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Bà Liu Ching Hua	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Liu Chien Hung**

Số: 493/2023/BCSX-AASCN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt  
Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2023-152-1

### Trụ sở chính

54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM  
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880  
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

### Chi nhánh Hà Nội

Phòng 903 toà 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281  
Email: info.hn@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>735.761.146.510</b>	<b>805.371.004.069</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22.826.771.006</b>	<b>41.544.324.515</b>
1.	Tiền	111	V.01	22.826.771.006	41.544.324.515
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>1.337.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.337.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.619.658.301</b>	<b>139.357.958.721</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	25.351.305.704	78.200.557.925
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	746.074.191	59.247.288.232
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.522.278.406	1.910.112.564
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>625.834.516.973</b>	<b>580.054.474.689</b>
1.	Hàng tồn kho	141		626.373.983.534	580.593.941.250
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(539.466.561)	(539.466.561)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57.480.200.230</b>	<b>43.077.246.144</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3.117.700.882	3.189.357.716
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.343.879.158	39.857.819.359
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	18.620.190	30.069.069
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>329.113.627.139</b>	<b>345.717.302.774</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>318.116.870.027</b>	<b>331.433.827.549</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	317.964.158.700	331.258.768.220
	- Nguyên giá	222		675.982.811.796	673.344.192.058
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.018.653.096)	(342.085.423.838)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	152.711.327	175.059.329
	- Nguyên giá	228		547.332.919	547.332.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(394.621.592)	(372.273.590)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>329.876.048</b>	<b>329.876.048</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		329.876.048	329.876.048
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.666.881.064</b>	<b>13.953.599.177</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.666.881.064	13.953.599.177
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			-	-
4.	Tài sản dài hạn khác			-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.064.874.773.649</b>	<b>1.151.088.306.843</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>497.928.517.992</b>	<b>577.422.743.999</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>492.902.036.304</b>	<b>572.396.262.311</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	46.588.797.948	55.110.959.388
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	28.284.060.488	22.502.041.192
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	543.171.130	1.985.825.997
4.	Phải trả người lao động	314		6.592.339.735	7.927.029.698
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	732.896.936	1.435.590.616
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	42.541.102.465	41.609.545.892
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	346.639.429.707	419.618.495.633
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.980.237.895	22.206.773.895
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.026.481.688</b>	<b>5.026.481.688</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	5.026.481.688	5.026.481.688
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>566.946.255.657</b>	<b>573.665.562.844</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>566.946.255.657</b>	<b>573.665.562.844</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		426.196.980.000	426.196.980.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		426.196.980.000	426.196.980.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.720.981.874	29.720.981.874
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.811.397.275	18.811.397.275
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.216.896.508	98.936.203.695
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		98.565.703.695	31.671.611.660
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(6.348.807.187)	67.264.592.035
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.064.874.773.649</b>	<b>1.151.088.306.843</b>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	360.706.684.997	677.066.490.014
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>360.706.684.997</b>	<b>677.066.490.014</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	336.961.308.008	579.054.680.944
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>23.745.376.989</b>	<b>98.011.809.070</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.992.283.727	3.131.039.665
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	10.696.794.336	8.108.979.094
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.050.710.322	4.450.488.924
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	2.766.634.518	6.767.663.350
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	20.076.236.830	23.673.350.832
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(4.802.004.968)</b>	<b>62.592.855.459</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	3.619.588	1.315.954.015
12.	Chi phí khác	32	VI.06	211.446.454	1.037.939.742
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(207.826.866)</b>	<b>278.014.273</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(5.009.831.834)</b>	<b>62.870.869.732</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.338.975.353	10.866.566.714
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(6.348.807.187)</b>	<b>52.004.303.018</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(149)	1.342
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(149)	1.342

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(5.009.831.834)	62.870.869.732
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		15.955.577.260	14.943.121.475
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.151.113.766)	936.278.650
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.633.044)	(1.436.442.558)
-	Chi phí lãi vay	06		8.050.710.322	4.450.488.924
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		16.832.708.938	81.764.316.223
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		93.621.912.160	(47.148.690.302)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.780.042.284)	(138.576.473.940)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(461.181.068)	(47.402.119.061)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.358.374.947	(7.104.540.715)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(8.691.394.855)	(4.378.809.407)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.794.093.320)	(3.674.494.085)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.050.000	16.885.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.627.086.000)	(1.246.799.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		54.489.248.518	(167.750.725.287)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.638.619.738)	(42.164.000.501)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(55.676.924)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.337.000.000	2.171.400.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.087.291	1.605.643.690
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.276.532.447)	(38.442.633.735)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		396.473.691.810	734.624.446.480
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(469.422.942.231)	(562.904.015.813)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(54.580.806.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(72.949.250.421)</b>	<b>117.139.624.667</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(19.736.534.350)</b>	<b>(89.053.734.355)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>41.544.324.515</b>	<b>199.683.068.287</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.018.980.841	(122.737.574)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>22.826.771.006</b>	<b>110.506.596.358</b>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 85%.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **05. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

#### **06. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong kỳ, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn khiến cho các đơn hàng của Công ty giảm mạnh, dẫn đến doanh thu trong kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### ***Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

#### ***Chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Trong đó:

- Thuế suất thuế TNDN của dự án đầu tư tại số 3, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư (sản xuất sản phẩm nhôm, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm, ...) áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.
- Thuế suất thuế TNDN của dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và các hoạt động khác là 20%.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	129.717.135	315.693.944
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.697.053.871	41.228.630.571
<b>Cộng</b>	<b>22.826.771.006</b>	<b>41.544.324.515</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.337.000.000	1.337.000.000
<b>Cộng</b>	-	-	<b>1.337.000.000</b>	<b>1.337.000.000</b>

**03. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>25.351.305.704</b>	<b>78.200.557.925</b>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	912.995.441	5.686.029.361
- Công ty Container Direct, L.L.C	1.400.440.638	45.194.986.725
- Công ty TNHH Đại Không Gian	3.205.798.257	2.598.664.757
- Công ty Multionline	-	4.239.728.585
- Công ty Permaloc	4.904.409.268	7.794.231.524
- Công ty US National	4.049.917.419	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	10.877.744.681	12.686.916.973
<b>Cộng</b>	<b>25.351.305.704</b>	<b>78.200.557.925</b>

**04. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>746.074.191</b>	<b>59.247.288.232</b>
- Công ty Rio Tinto Alcan Inc.	-	55.855.563.350
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	746.074.191	3.391.724.882
<b>Cộng</b>	<b>746.074.191</b>	<b>59.247.288.232</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****05. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.522.278.406</b>	-	<b>1.910.112.564</b>	-
- Tam ứng	21.100.000	-	21.100.000	-
- Phải thu khác	3.501.178.406	-	1.889.012.564	-
+ <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	12.454.247	-
+ <i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân</i>	229.905.543	-	143.548.143	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	3.271.272.863	-	1.733.010.174	-
<b>Cộng</b>	<b>3.522.278.406</b>	-	<b>1.910.112.564</b>	-

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	349.764.200.634	(193.906.735)	275.621.041.551	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	2.679.952.918	-	2.451.849.546	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.653.267.973	-	263.789.930.310	-
- Thành phẩm	32.062.414.359	(345.559.826)	37.995.022.363	(345.559.826)
- Hàng hóa	214.147.650	-	736.097.480	-
<b>Cộng</b>	<b>626.373.983.534</b>	<b>(539.466.561)</b>	<b>580.593.941.250</b>	<b>(539.466.561)</b>

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>329.876.048</b>	<b>329.876.048</b>
- Mua sắm (*)	329.876.048	329.876.048
<b>Cộng</b>	<b>329.876.048</b>	<b>329.876.048</b>

(\*) : Mua sắm máy móc thiết bị cho nhà xưởng xi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>254.724.851.908</b>	<b>405.781.963.787</b>	<b>9.789.441.320</b>	<b>3.047.935.043</b>	<b>673.344.192.058</b>
- Mua trong kỳ	-	2.638.619.738	-	-	2.638.619.738
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>254.724.851.908</b>	<b>408.420.583.525</b>	<b>9.789.441.320</b>	<b>3.047.935.043</b>	<b>675.982.811.796</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>75.776.685.508</b>	<b>257.415.547.888</b>	<b>6.002.831.373</b>	<b>2.890.359.069</b>	<b>342.085.423.838</b>
- Khấu hao trong kỳ	4.642.349.074	10.708.141.146	517.659.161	65.079.877	15.933.229.258
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.419.034.582</b>	<b>268.123.689.034</b>	<b>6.520.490.534</b>	<b>2.955.438.946</b>	<b>358.018.653.096</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>178.948.166.400</b>	<b>148.366.415.899</b>	<b>3.786.609.947</b>	<b>157.575.974</b>	<b>331.258.768.220</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>174.305.817.326</b>	<b>140.296.894.491</b>	<b>3.268.950.786</b>	<b>92.496.097</b>	<b>317.964.158.700</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 209.898.315.983 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>547.332.919</b>	<b>547.332.919</b>
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>547.332.919</b>	<b>547.332.919</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>372.273.590</b>	<b>372.273.590</b>
- Khấu hao trong kỳ	22.348.002	22.348.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>394.621.592</b>	<b>394.621.592</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>175.059.329</b>	<b>175.059.329</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>152.711.327</b>	<b>152.711.327</b>

**10. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.117.700.882</b>	<b>3.189.357.716</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	998.469.499	2.871.074.629
- Chi phí sửa chữa	68.824.006	55.001.214
- Chi phí thuê đất	1.377.122.159	-
- Các khoản khác	673.285.218	263.281.873
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.666.881.064</b>	<b>13.953.599.177</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	10.052.261.468	13.507.241.808
- Chi phí sửa chữa	602.744.608	442.874.460
- Các khoản khác	11.874.988	3.482.909
<b>Cộng</b>	<b>13.784.581.946</b>	<b>17.142.956.893</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>							
a. Vay ngắn hạn	419.618.495.633	419.618.495.633	397.785.167.095	470.764.233.021	346.639.429.707	346.639.429.707	
- Vay ngân hàng	410.710.187.931	410.710.187.931	397.785.167.095	461.855.925.319	346.639.429.707	346.639.429.707	
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam <sup>(a)</sup>	123.506.198.020	123.506.198.020	87.748.475.028	150.750.165.078	60.504.507.970	60.504.507.970	
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup>	90.846.450.299	90.846.450.299	88.187.939.568	98.643.669.258	80.390.720.609	80.390.720.609	
+ Ngân hàng TNHH Mega International Commercial Bank., Ltd - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(c)</sup>	53.297.887.879	53.297.887.879	20.381.044.356	53.220.360.660	20.458.571.575	20.458.571.575	
+ Ngân hàng Sinopac - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>	23.251.338.227	23.251.338.227	10.602.735.430	23.190.169.217	10.663.904.440	10.663.904.440	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	70.130.276.576	70.130.276.576	14.448.378.180	84.578.654.756	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai <sup>(e)</sup>	46.109.377.150	46.109.377.150	108.218.949.692	46.109.377.150	108.218.949.692	108.218.949.692	
+ Ngân hàng TNHH Hua Nan Comercial Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(f)</sup>	3.568.659.780	3.568.659.780	1.411.710.620	3.594.225.400	1.386.145.000	1.386.145.000	
+ Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(g)</sup>	-	-	22.592.920.825	1.769.303.800	20.823.617.025	20.823.617.025	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai <sup>(h)</sup>	-	-	39.384.567.288	-	39.384.567.288	39.384.567.288	
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - CN Đồng Nai <sup>(i)</sup>	-	-	4.808.446.108	-	4.808.446.108	4.808.446.108	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.908.307.702	8.908.307.702	-	8.908.307.702	-	-	
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	8.908.307.702	8.908.307.702	-	8.908.307.702	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>419.618.495.633</b>	<b>419.618.495.633</b>	<b>397.785.167.095</b>	<b>470.764.233.021</b>	<b>346.639.429.707</b>	<b>346.639.429.707</b>	

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon theo thư cấp tín dụng số 220701-TFB00232531 ngày 01 tháng 7 năm 2022 và thư cấp tín dụng số 220704-TFB00232531 ngày 04 tháng 7 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn, hạn mức lần lượt là 5.000.000 USD và 2.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là: 2.061.522 USD và 11.282.934.590 VND.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số STVN97/2155-22 ngày 01 tháng 7 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 3.400.745,13 USD.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (110)L-027 ngày 10 tháng 02 năm 2023. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 861.413,54 USD.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS1 ngày 22 tháng 8 năm 2018; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS3 ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS4 ngày 07 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Hợp đồng hạn mức có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2023. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 450.244,00 USD.
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2023/HDCVHM/NHCT680-TUNGKUANG và số 300254692/2023/HDCVHM/NHCT680-TUNGKUANG NT ngày 23 tháng 03 năm 2023. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 170.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng vượt quá ngày 22 tháng 3 năm 2024. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 4.569.382,38 USD.
- (f): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/57/2022 ngày 06 tháng 9 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tin dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 58.364,00 USD.
- (g): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/0123/001 ngày 16 tháng 01 năm 2023. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 1.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 882.189,00 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

(h): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số 131176.23.720.2732397.TD ngày 10 tháng 5 năm 2023. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhôm với hạn mức 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 3 năm 2024. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 1.658.297,57 USD.

(i): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH E.Sun – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001202313 ngày 21 tháng 3 năm 2023. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 1.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

**12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Golden Top International	46.588.797.948	46.588.797.948	55.110.959.388	55.110.959.388
- Công ty Bloomy International L.L.C	14.583.279.679	14.583.279.679	17.425.372.505	17.425.372.505
- Công ty TNHH Sơn bột tinh điện Akzo Nobel-VN	10.658.624.543	10.658.624.543	9.061.272.225	9.061.272.225
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.278.101.669	1.278.101.669	7.098.958.988	7.098.958.988
<b>Cộng</b>	20.068.792.057	20.068.792.057	21.525.355.670	21.525.355.670
	<b>46.588.797.948</b>	<b>46.588.797.948</b>	<b>55.110.959.388</b>	<b>55.110.959.388</b>

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty Bloomy International L.L.C	10.658.624.543	10.658.624.543	9.061.272.225	9.061.272.225
<b>Cộng</b>	10.658.624.543	10.658.624.543	9.061.272.225	9.061.272.225
	<b>10.658.624.543</b>	<b>10.658.624.543</b>	<b>9.061.272.225</b>	<b>9.061.272.225</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>28.284.060.488</b>	<b>22.502.041.192</b>
- Công ty Rowley	1.216.553.328	1.859.609.344
- Công ty Professional Patios+Screenrooms	-	1.358.771.888
- Công ty Moderco	1.038.415.401	1.038.415.401
- Công ty Nerval	1.277.874.870	1.277.874.870
- Công ty Dutch Mushroom	-	601.719.875
- Công ty Nsight Innovation	2.688.940.215	127.498.950
- Công ty Annexe Urban Screens	3.979.549.609	216.975.048
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	18.082.727.065	16.021.175.816
<b>Cộng</b>	<b>28.284.060.488</b>	<b>22.502.041.192</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	25.301.622.924	25.301.622.924	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.131.501.988	1.131.501.988	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.985.825.997	1.338.975.353	2.794.093.320	-	530.708.030
- Thuế thu nhập cá nhân	30.069.069	-	699.492.229	675.580.250	18.620.190	12.463.100
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	1.380.000	1.380.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.390.000	7.390.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.069.069</b>	<b>1.985.825.997</b>	<b>28.472.972.494</b>	<b>29.904.178.482</b>	<b>18.620.190</b>	<b>543.171.130</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>732.896.936</b>	<b>1.435.590.616</b>
- Chi phí lãi vay	127.143.824	767.828.357
- Trích trước chi phí gia công	605.753.112	667.762.259
<b>Cộng</b>	<b>732.896.936</b>	<b>1.435.590.616</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>42.541.102.465</b>	<b>41.609.545.892</b>
- Kinh phí công đoàn	1.950.000	10.280.000
- Bảo hiểm xã hội	83.404.787	123.091.929
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.497.311	25.690.441
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	32.881.073.249	32.884.445.649
- Các khoản phải trả phải nộp khác	9.549.177.118	8.566.037.873
+ Hàng tạm nhập	2.486.202.479	710.203.500
+ Container Direct, L.L.C	295.548.305	295.548.305
+ Thù lao HDQT, BKS	49.000.000	90.000.000
+ Các đối tượng khác	6.718.426.334	7.470.286.068
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.026.481.688</b>	<b>5.026.481.688</b>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn (*)	5.026.481.688	5.026.481.688
<b>Cộng</b>	<b>47.567.584.153</b>	<b>46.636.027.580</b>

(\*) Tiền nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

T.N.H.H.  
★

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>387.453.840.000</b>	<b>19.998.102.530</b>	<b>13.949.957.603</b>	<b>129.325.894.348</b>	<b>550.727.794.481</b>
Tăng vốn trong năm trước	38.743.140.000	-	-	-	38.743.140.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	67.264.592.035	67.264.592.035
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	9.722.879.344	4.861.439.672	(96.934.282.688)	(82.349.963.672)
Giảm khác	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>426.196.980.000</b>	<b>29.720.981.874</b>	<b>18.811.397.275</b>	<b>98.936.203.695</b>	<b>573.665.562.844</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(6.348.807.187)	(6.348.807.187)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(370.500.000)	(370.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>426.196.980.000</b>	<b>29.720.981.874</b>	<b>18.811.397.275</b>	<b>92.216.896.508</b>	<b>566.946.255.657</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty tạm trích thu lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Rich International Holding L.L.C	360.233.260.000	85	360.233.260.000	85
- Vốn góp của các cổ đông khác	65.963.720.000	15	65.963.720.000	15
<b>Cộng</b>	<b>426.196.980.000</b>	<b>100</b>	<b>426.196.980.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	426.196.980.000	387.453.840.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	426.196.980.000	387.453.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.619.698	42.619.698
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.619.698	42.619.698
+ Cổ phiếu phổ thông	42.619.698	42.619.698
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.619.698	42.619.698
+ Cổ phiếu phổ thông	42.619.698	42.619.698
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	29.720.981.874	29.720.981.874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.811.397.275	18.811.397.275
<b>Cộng</b>	<b>48.532.379.149</b>	<b>48.532.379.149</b>

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	824.590,64	1.164.455,93
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
- Nợ khó đòi đã xử lý	965.819.626	965.819.626

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Doanh thu bán thành phẩm	339.784.455.102	664.048.603.275
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.883.520.820	13.017.886.739
- Doanh thu khác	1.038.709.075	-
<b>Cộng</b>	<b>360.706.684.997</b>	<b>677.066.490.014</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	332.360.637.492	574.738.107.037
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.536.001.243	4.316.573.907
- Giá vốn khác	64.669.273	-
<b>Cộng</b>	<b>336.961.308.008</b>	<b>579.054.680.944</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền gửi	12.633.044	1.436.442.558
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.979.650.683	1.694.597.107
<b>Cộng</b>	<b>4.992.283.727</b>	<b>3.131.039.665</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền vay	8.050.710.322	4.450.488.924
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.646.084.014	3.658.490.170
<b>Cộng</b>	<b>10.696.794.336</b>	<b>8.108.979.094</b>

**05. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Tiền phạt thu được	2.000.000	49.179.114
- Các khoản khác	1.619.588	1.266.774.901
<b>Cộng</b>	<b>3.619.588</b>	<b>1.315.954.015</b>

**06. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Các khoản bị phạt hành chính	61.837.174	-
- Các khoản khác	149.609.280	1.037.939.742
<b>Cộng</b>	<b>211.446.454</b>	<b>1.037.939.742</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>20.076.236.830</b>	<b>23.673.350.832</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	10.259.218.703	10.879.952.301
- Chi phí đồ dùng văn phòng	71.775.426	143.422.991
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.320.002.160	2.372.846.908
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	716.604.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.011.794.791	1.216.588.156
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.407.445.750	8.343.935.700
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>2.766.634.518</b>	<b>6.767.663.350</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.766.634.518	6.767.663.350
<b>Cộng</b>	<b>22.842.871.348</b>	<b>30.441.014.182</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	996.558.816	10.866.566.714
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	342.416.537	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.338.975.353</b>	<b>10.866.566.714</b>

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(6.348.807.187)	52.004.303.018
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.348.807.187)	52.004.303.018
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.619.698	38.745.384
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(149)</b>	<b>1.342</b>

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(6.348.807.187)	52.004.303.018
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.348.807.187)	52.004.303.018
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.619.698	38.745.384
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(149)</b>	<b>1.342</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.989.415.744	504.584.527.396
- Chi phí nhân công	42.870.860.050	50.736.086.303
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.955.577.260	14.943.121.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.781.706.780	46.300.385.886
- Chi phí khác bằng tiền	30.137.349.181	38.591.868.788
<b>Cộng</b>	<b>331.734.909.015</b>	<b>655.155.989.848</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Chức vụ</b>	<b>Tổng thu nhập</b>
Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc	990.000.000
Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch HĐQT	330.000.000
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch HĐQT	255.000.000
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000
Bà Chen, Tsu	Thành viên HĐQT	30.000.000
Bà Liu Ching Hua	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Ma Tao Hsin	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Liu Chien Lin	Thành viên HĐQT	30.000.000
Ông Liu Chen Chin	Thành viên HĐQT	30.000.000
Bà Ngô Thị Ngọc Quyên	Ban kiểm soát	30.000.000
Ông Chan Hsun Kuo	Ban kiểm soát	30.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Hoa	Ban kiểm soát	30.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.845.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C

Trong kỳ kế toán, các nghiệp vụ phát sinh trong giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
<b>Công ty Bloomy International L.L.C</b>		
- Phí sử dụng nhãn hiệu	1.597.352.318	2.824.148.001
<b>Công ty Rich International Holding L.L.C</b>		
- Thanh toán tiền cổ tức	-	54.580.806.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục số V.12, Công ty còn công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty Rich International Holding L.L.C</b>		
- Phải trả khác (cổ tức)	32.748.480.000	32.748.480.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>32.748.480.000</b>	<b>32.748.480.000</b>

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm....;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện), cho thuê nhà xưởng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	339.784.455.102	20.922.229.895	360.706.684.997
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	359.252.172.987	6.256.516.978	365.508.689.965
- <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>(19.467.717.885)</b>	<b>14.665.712.917</b>	<b>(4.802.004.968)</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	6.235.187.797	383.931.727	6.619.119.524
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	23.181.162.202	1.427.380.204	24.608.542.406
<b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.017.906.187.160	24.141.815.484	1.042.048.002.644
- Tài sản không phân bổ			22.826.771.005
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.017.906.187.160</b>	<b>24.141.815.484</b>	<b>1.064.874.773.649</b>
- Nợ phải trả bộ phận	449.283.637.385	27.664.642.712	476.948.280.097
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	20.980.237.895
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>449.283.637.385</b>	<b>27.664.642.712</b>	<b>497.928.517.992</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</b>			<b>Cộng</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	664.048.603.275	13.017.886.739	677.066.490.014
- Chi phí phân bổ	609.476.064.124	4.997.570.431	614.473.634.555
- <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>54.572.539.151</b>	<b>8.020.316.308</b>	<b>62.592.855.459</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	49.720.015.462	974.702.043	50.694.717.505
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	24.144.527.398	473.324.876	24.617.852.274
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.231.376.847.475	11.710.760.792	1.243.087.608.267
- Tài sản không phân bổ			112.733.673.281
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.231.376.847.475</b>	<b>11.710.760.792</b>	<b>1.355.821.281.548</b>
- Nợ phải trả bộ phận	721.921.409.238	14.152.414.588	736.073.823.826
- Nợ phải trả không phân bổ			22.236.799.894
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>721.921.409.238</b>	<b>14.152.414.588</b>	<b>758.310.623.720</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

**Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
<b>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	124.238.059.736	236.468.625.261	360.706.684.997
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	358.912.178.191	683.135.824.453	1.042.048.002.644
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.279.820.699	4.339.298.825	6.619.119.524
<b>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	267.408.259.707	409.658.230.307	677.066.490.014
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	490.959.010.515	752.128.597.752	1.243.087.608.267
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	20.021.942.282	30.672.775.223	50.694.717.505

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị số sách			Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.826.771.006	-	41.544.324.515	22.826.771.006	41.544.324.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.346.132.110	-	80.089.570.489	28.346.132.110	80.089.570.489
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn)	-	-	1.337.000.000	-	1.337.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.172.903.116</b>	<b>-</b>	<b>122.970.895.004</b>	<b>51.172.903.116</b>	<b>122.970.895.004</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	46.588.797.948	55.110.959.388	46.588.797.948	55.110.959.388
Vay và nợ	346.639.429.707	419.618.495.633	346.639.429.707	419.618.495.633
Chi phí phải trả	732.896.936	1.435.590.616	732.896.936	1.435.590.616
Các khoản phải trả khác	42.430.250.367	41.450.483.522	42.430.250.367	41.450.483.522
<b>Cộng</b>	<b>436.391.374.958</b>	<b>517.615.529.159</b>	<b>436.391.374.958</b>	<b>517.615.529.159</b>

(\*) Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	46.588.797.948	-	-	46.588.797.948
Vay và nợ	346.639.429.707	-	-	346.639.429.707
Chi phí phải trả	732.896.936	-	-	732.896.936
Các khoản phải trả khác	42.430.250.367	-	-	42.430.250.367
<b>Cộng</b>	<b>436.391.374.958</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>436.391.374.958</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	55.110.959.388	-	-	55.110.959.388
Vay và nợ	419.618.495.633	-	-	419.618.495.633
Chi phí phải trả	1.435.590.616	-	-	1.435.590.616
Các khoản phải trả khác	41.450.483.522	-	-	41.450.483.522
<b>Cộng</b>	<b>517.615.529.159</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>517.615.529.159</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### **08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

### **09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

**Trần Thị Thanh Ngân**

Kế toán trưởng

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Lưu Chiến Hưng**